Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-08-28 08:07:16 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2026/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 329/2025/NĐ-CP của Chính phủ về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Ngoại hối số

28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, bao gồm:

a) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam;

b) Góp vốn; chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp; chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư;

c) Các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

2. Các nội dung liên quan đến quản lý ngoại hối đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

3. Các nội dung liên quan đến quản lý ngoại hối đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với các đối tượng sau:

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tham gia góp vốn trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

3. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC).

4. Nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là PPP) trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP.

5. Người điều hành, nhà thầu là nhà đầu tư nước ngoài trong các hợp đồng dầu khí và các văn bản thỏa thuận trong lĩnh vực dầu khí được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài.

6. Doanh nghiệp thành viên trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là doanh nghiệp thành viên) theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP.

7. Ngân hàng được phép, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngân hàng được phép là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng thành viên là tổ chức kinh tế được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, bao gồm ngân hàng thương mại thành viên theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP.

3. Tài khoản vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam do các đối tượng quy định tại Điều 6 mở tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam theo quy định tại Thông tư này (sau đây gọi là tài khoản vốn đầu tư).

4. Ngoại tệ tự có là ngoại tệ trên tài khoản thanh toán của nhà đầu tư trong nước, không bao gồm ngoại tệ mua và vay từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam.

5. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 18 Điều 3 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên được thực hiện góp vốn bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành), Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp đồng PPP đã ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng BCC, hợp

đồng dầu khí và tài liệu khác chứng minh việc góp vốn phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp góp vốn theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp góp vốn bằng nhiều loại đồng tiền, nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên được lựa chọn một trong các đồng tiền góp vốn trong các tài liệu quy định tại khoản này là đồng tiền để quy đổi, xác định tổng giá trị vốn góp và được sử dụng thống nhất trong toàn bộ quá trình góp vốn. Tổng giá trị vốn góp sau khi quy đổi không được vượt quá mức vốn góp được xác định trong các tài liệu nêu trên. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá do ngân hàng được phép nơi các đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này mở tài khoản vốn đầu tư áp dụng tại thời điểm khoản tiền được ghi Có vào tài khoản vốn đầu tư.

2. Nhà đầu tư trong nước được góp vốn bằng ngoại tệ tự có.

3. Nhà thầu trong các hợp đồng dầu khí và các văn bản thỏa thuận trong lĩnh vực dầu khí được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài được mua ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện góp vốn theo quy định của pháp luật về dầu khí.

4. Việc góp vốn bằng tiền của nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên phải được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam.

5. Nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên được chuyển tiền vào tài khoản vốn đầu tư để thực hiện việc góp vốn, thay đổi phần vốn góp hoặc thay đổi tỷ lệ phần vốn góp trước khi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ, thay đổi phần vốn góp hoặc thay đổi tỷ lệ phần vốn góp.

6. Người điều hành, nhà thầu là nhà đầu tư nước ngoài trong các hợp đồng dầu khí và các văn bản thỏa thuận trong lĩnh vực dầu khí được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài được sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam mở tại ngân hàng được phép để nhận các nguồn thu được phép chuyển từ tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

Điều 5. Chuyển tiền thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư

1. Trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành (đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành), hợp đồng PPP đã ký kết, việc thanh toán các chi phí hợp pháp trong giai đoạn thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển tiền từ nước ngoài vào hoặc từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp thành viên được phép chuyển tiền từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép tại Việt Nam.

2. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành (đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động theo pháp luật chuyên ngành), hợp đồng PPP đã ký kết, số tiền nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên đã chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để:

a) Chuyển một phần hoặc toàn bộ thành vốn góp;

b) Chuyển một phần hoặc toàn bộ thành vốn vay nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp chuyển thành khoản vay nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuân thủ quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

c) Chuyển trả cho nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên số tiền đã chuyển để thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư sau khi đã trừ đi các chi phí hợp pháp liên quan đến hoạt động chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam.

3. Các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện trên cơ sở xuất trình các tài liệu, chứng từ hợp lệ chứng minh số tiền đã chuyển và các chi phí hợp pháp liên quan đến hoạt động chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam, bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này, việc chuyển tiền thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư đã mở.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN VỐN ĐẦU TƯ

Điều 6. Đối tượng mở tài khoản vốn đầu tư

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên thành lập theo quy định pháp luật đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên là thành viên hoặc cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thông qua việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư nước ngoài thành lập.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên tham gia hợp đồng BCC.

3. Nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP.

4. Nhà thầu là nhà đầu tư nước ngoài trong các hợp đồng dầu khí và các văn bản thỏa thuận trong lĩnh vực dầu khí được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài (sau đây gọi là nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí).

Điều 7. Nguyên tắc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư

1. Các đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này được mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ và/hoặc 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép.

Trường hợp có nhu cầu góp vốn bằng nhiều loại ngoại tệ thì được mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư tương ứng với từng loại ngoại tệ tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Trường hợp thực hiện nhiều hợp đồng BCC, hợp đồng dầu khí hoặc nhiều dự án PPP, mỗi nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên phải mở tài khoản vốn đầu tư riêng biệt cho từng hợp đồng hoặc từng dự án PPP.

Đối với mỗi hợp đồng BCC, hợp đồng dầu khí hoặc mỗi dự án PPP, nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên được mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ tương ứng với từng loại ngoại tệ và/hoặc 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép.

3. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài này được mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ và/hoặc 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam trước khi được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép và chỉ được sử dụng để nhận vốn điều lệ, tiền lãi từ số dư trên tài khoản; thanh toán các chi phí hợp pháp liên quan đến hoạt động chuẩn bị đầu tư tại Việt Nam và hoàn trả vốn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên trong trường hợp không được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Sau khi được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các đối tượng này được mở thêm tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác theo quy định tại khoản 1 Điều này và được sử dụng tài khoản vốn đầu tư đã mở để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

4. Trường hợp thay đổi ngân hàng được phép nơi mở tài khoản vốn đầu tư, các đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Mở mới tài khoản vốn đầu tư tại 01 (một) ngân hàng được phép khác và chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới, sau đó đóng tài khoản vốn đầu tư cũ;

b) Tài khoản vốn đầu tư mới chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này sau khi hoàn tất các bước nêu tại điểm a khoản này, trừ giao dịch thu từ việc nhận số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở chuyển sang.

5. Trừ trường hợp đang sử dụng tài khoản vốn đầu tư để thực hiện các khoản vay, trả nợ nước ngoài hoặc nghĩa vụ thanh toán hợp pháp, các đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này phải đóng tài khoản vốn đầu tư theo nguyên tắc sau:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này phải đóng tài khoản vốn đầu tư đã mở trong các trường hợp sau:

(i) Không còn nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên nào sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế đó;

(ii) Không được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và đã hoàn trả số tiền góp vốn cho nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên;

(iii) Giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

(iv) Do chuyển nhượng dự án đầu tư làm thay đổi pháp nhân đăng ký ban đầu của tổ chức kinh tế đó.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này phải đóng tài khoản vốn đầu tư đã mở trong các trường hợp sau:

(i) Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, thay đổi vốn điều lệ tại tổ chức kinh tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên tại tổ chức kinh tế này bằng hoặc dưới 50%;

(ii) Sau khi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Sau khi đóng tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại điểm này, nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên còn sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại tổ

chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản đầu tư đó thông qua tài khoản đầu tư gián tiếp theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

c) Trường hợp đã đóng tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này, các khoản tiền hoàn vốn, nguồn thu hợp pháp khác phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc từ dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại chính tổ chức kinh tế đó và nguồn thu hợp pháp khác phát sinh từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam hoặc từ dự án đầu tư của doanh nghiệp thành viên tại chính tổ chức kinh tế đó được chuyển vào:

(i) Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép hoặc chuyển ra nước ngoài;

(ii) Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam mở tại ngân hàng được phép hoặc vào tài khoản vốn của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng thành viên.

6. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài này thì tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này; nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên đóng tài khoản đầu tư gián tiếp đã mở trong trường hợp không còn nhu cầu thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

7. Thủ tục mở, đóng tài khoản vốn đầu tư thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Điều 8. Các giao dịch thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ

1. Thu:

a) Chuyển khoản tiền góp vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP, nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

b) Chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu;

c) Các khoản hoàn trả giá trị chuyển nhượng trong trường hợp không hoàn thành chuyển nhượng;

d) Mua từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

đ) Mua từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam vào tài khoản vốn của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng thành viên;

e) Chuyển từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép của người điều hành trong hợp đồng dầu khí và của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

g) Chuyển từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam vào tài khoản vốn của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng thành viên;

h) Chuyển số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới trong trường hợp thay đổi tài khoản vốn đầu tư, thay đổi ngân hàng được phép; hoặc thu chuyển đổi ngoại tệ trong trường hợp mở tài khoản vốn đầu tư bằng nhiều loại ngoại tệ tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép;

i) Thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành cổ phần của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

k) Doanh thu bán sản phẩm dầu khí trong nước;

l) Chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

m) Các khoản thu hợp pháp khác bằng ngoại tệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

2. Chi:

a) Chuyển sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép của người điều hành trong hợp đồng dầu khí và của chính các đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này để thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam;

b) Bán cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người điều hành trong hợp đồng dầu khí và của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài; thanh toán giá trị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài hoặc tại Việt Nam hoặc bán ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam;

d) Chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp bằng ngoại tệ từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài hoặc vào tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép;

đ) Chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp bằng ngoại tệ từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên hoặc vào tài khoản thanh toán của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng được phép;

e) Chuyển vốn bằng ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài hoặc vào tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép trong trường hợp giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng dầu khí, hợp đồng BCC, hợp đồng PPP theo quy định của pháp luật;

g) Chuyển vốn bằng ngoại tệ của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên hoặc vào tài khoản thanh toán của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng được phép trong trường hợp giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC theo quy định của pháp luật;

h) Chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra nước ngoài hoặc để thực hiện chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam vào Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam trong trường hợp đồng tiền chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư đã mở;

i) Hoàn trả tiền góp vốn, chi phí hợp pháp trong giai đoạn thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư trong trường hợp không được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoàn trả tiền góp vốn, chi phí hợp pháp thuộc quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc để hoàn trả giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong trường hợp không hoàn thành chuyển nhượng;

k) Chuyển số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới trong trường hợp thay đổi tài khoản vốn đầu tư, thay đổi ngân hàng được phép; hoặc chuyển đổi ngoại tệ trong trường hợp mở tài khoản vốn đầu tư bằng nhiều loại ngoại tệ tại cùng 01 (một) ngân hàng được phép;

l) Chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

m) Các khoản chi hợp pháp khác bằng ngoại tệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

Điều 9. Các giao dịch thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam

1. Thu:

a) Chuyển khoản tiền góp vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP, nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

b) Chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu;

c) Các khoản hoàn trả giá trị chuyển nhượng trong trường hợp không hoàn thành chuyển nhượng;

d) Chuyển khoản lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư và từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam của doanh nghiệp thành viên để thực hiện tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

đ) Chuyển từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép của người điều hành trong hợp đồng dầu khí và của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để chuyển hoặc mua ngoại tệ chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

e) Chuyển từ tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng được phép của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để mua ngoại tệ chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên;

g) Chuyển khoản từ việc chuyển số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới trong trường hợp thay đổi tài khoản vốn đầu tư, thay đổi ngân hàng được phép;

h) Thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành cổ phần của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

i) Doanh thu bán sản phẩm dầu khí trong nước;

k) Chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

l) Các khoản thu hợp pháp khác bằng đồng Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

2. Chi:

a) Chuyển sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại ngân hàng được phép của người điều hành trong hợp đồng dầu khí và của chính các đối tượng

theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam;

b) Thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam; chi mua ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài hoặc để thanh toán giá trị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài hoặc tại Việt Nam;

c) Mua ngoại tệ chuyển khoản để chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

d) Mua ngoại tệ chuyển khoản để chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam vào tài khoản vốn của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng thành viên;

đ) Chuyển vốn vào tài khoản thanh toán của nhà đầu tư mở tại ngân hàng được phép hoặc chi mua ngoại tệ để chuyển vốn của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài trong trường hợp giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC, hợp đồng PPP, hợp đồng dầu khí theo quy định của pháp luật;

e) Chuyển vốn vào tài khoản thanh toán của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng được phép hoặc chi mua ngoại tệ để chuyển vốn của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên trong trường hợp giảm vốn, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC theo quy định của pháp luật;

g) Chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài hoặc vào tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép;

h) Chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam vào tài khoản thanh toán của doanh nghiệp thành viên mở tại ngân hàng được phép;

i) Hoàn trả tiền góp vốn, chi phí hợp pháp trong giai đoạn thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư trong trường hợp không được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoàn trả tiền góp vốn, chi phí hợp pháp thuộc quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này trong trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hoàn trả giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư hoặc chi mua ngoại tệ để hoàn trả giá trị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong trường hợp không hoàn thành chuyển nhượng;

k) Chuyển số dư bằng đồng Việt Nam từ tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới trong trường hợp thay đổi tài khoản vốn đầu tư, thay đổi ngân hàng được phép;

l) Chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

m) Các khoản chi hợp pháp khác bằng đồng Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam.

Chương III

CHUYỂN VỐN, LỢI NHUẬN, NGUỒN THU HỢP PHÁP VÀ THANH TOÁN GIÁ TRỊ CHUYỂN NHƯỢNG

Điều 10. Thanh toán giá trị chuyển nhượng

1. Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Giữa các nhà đầu tư là người không cư trú với nhau; giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau; giữa doanh nghiệp thành viên với nhà đầu tư là người không cư trú hoặc giữa các nhà đầu tư là người cư trú với nhau không thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư;

b) Giữa doanh nghiệp thành viên với nhà đầu tư là người cư trú, giữa nhà đầu tư là người không cư trú với nhà đầu tư là người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

2. Trong hợp đồng BCC, việc thanh toán giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư giữa doanh nghiệp thành viên với nhà đầu tư là người không cư trú; giữa doanh nghiệp thành viên với nhà đầu tư là người cư trú; nhà đầu tư là người không cư trú với nhà đầu tư là người cư trú; giữa các nhà đầu tư là người không cư trú với nhau hoặc giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

3. Trong dự án PPP, việc thanh toán giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các nhà đầu tư là người không cư trú với nhau hoặc giữa nhà đầu tư là người không cư trú với nhà đầu tư là người cư trú trực tiếp thực hiện dự án PPP phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

4. Trong hợp đồng dầu khí, việc thanh toán giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu giữa nhà đầu tư là người không cư trú với nhà đầu tư là người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

Điều 11. Chuyển vốn của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên trong trường hợp giảm vốn, chuyển nhượng, kết thúc, thanh lý hoặc chấm dứt hợp đồng, dự án đầu tư

Việc chuyển vốn trong trường hợp giảm vốn; chuyển nhượng dự án; chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; kết thúc, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, hợp đồng BCC, hợp đồng dầu khí, hợp đồng PPP của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên được thực hiện như sau:

1. Việc chuyển vốn của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài hoặc chuyển vốn của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 và tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Trường hợp không chuyển vốn ra nước ngoài hoặc không chuyển vào Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam thì chuyển từ tài khoản vốn đầu tư sang tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên đó mở tại ngân hàng được phép để thực hiện dự án, hoạt động đầu tư khác của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 12. Chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên

1. Việc chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài hoặc chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư từ Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam vào phần còn lại của Việt Nam của doanh nghiệp thành viên vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Thông tư này.

2. Trường hợp không chuyển lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài hoặc không chuyển vào Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam thì chuyển từ tài khoản vốn đầu tư sang tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên đó mở tại ngân hàng được phép để thực hiện dự án, hoạt động đầu tư khác của nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Đồng tiền định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng

1. Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư giữa nhà đầu tư là người không cư trú với nhau; giữa nhà đầu tư là người không cư trú với doanh nghiệp thành viên hoặc giữa nhà đầu tư là doanh nghiệp thành viên với nhau được phép thực hiện bằng ngoại tệ.

2. Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư trong hợp đồng dầu khí, chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí giữa nhà đầu tư là người không cư trú với nhau; giữa nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Việt Nam với nhà đầu tư là người cư trú được phép thực hiện bằng ngoại tệ.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư giữa nhà đầu tư là người cư trú với nhà đầu tư là người không cư trú, giữa nhà đầu tư là người cư trú với doanh nghiệp thành viên hoặc giữa nhà đầu tư là người cư trú với nhau phải thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của ngân hàng được phép

1. Hướng dẫn khách hàng thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ban hành quy định nội bộ về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư, quy định về minh bạch dòng tiền khi thực hiện chuyển tiền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên (trong đó yêu cầu ghi rõ về số tiền và mục đích chuyển tiền tại mỗi lệnh chuyển tiền) và thông báo công khai để nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên biết và thực hiện.

3. Kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ, chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để bảo đảm việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích, phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tuân thủ quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

5. Bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài; bán ngoại tệ cho doanh nghiệp thành viên để chuyển vào tài khoản vốn mở tại ngân hàng thành viên trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của ngân hàng được phép và phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Bán ngoại tệ cho nhà thầu trong các hợp đồng dầu khí để thực hiện góp vốn theo quy định của pháp luật về dầu khí.

7. Xác nhận bằng văn bản, văn bản điện tử có xác thực của ngân hàng theo yêu cầu của chủ tài khoản về số dư tài khoản, thông tin về giao dịch trên tài khoản thanh toán, tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp thành viên.

8. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên

1. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kê khai trung thực, đầy đủ nội dung giao dịch, ghi rõ mục đích chuyển tiền liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan theo yêu cầu và hướng dẫn của ngân hàng được phép; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại tài liệu, chứng từ đã cung cấp cho ngân hàng được phép.

3. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ tương đương, các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 6 phải có trách nhiệm bổ sung các tài liệu này cho ngân hàng được phép nơi mở tài khoản vốn đầu tư.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Khu vực

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn chấp hành đầy đủ quy định tại Thông tư này.

2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành quy định liên quan đến việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền. Thực hiện xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ngoại hối theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện quản lý về ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Chế độ báo cáo

1. Các ngân hàng được phép thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê.

2. Trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, đối tượng quy định tại Điều 6 Thông tư này và các ngân hàng được phép thực hiện báo cáo các nội dung liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 8 năm 2026.

2. Thông tư số 06/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư số 03/2025/TT-NHNN quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-NHNN hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú, người không cư trú tại ngân hàng được phép được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 49/2018/TT-NHNN như sau:

a) Bổ sung gạch đầu dòng thứ tư vào điểm d khoản 1 Điều 3, gạch đầu dòng thứ ba vào điểm d khoản 1 Điều 4, gạch đầu dòng thứ tư vào điểm d khoản 1 Điều 5 và gạch đầu dòng thứ ba vào điểm d khoản 1 Điều 6: "- Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản vốn đầu tư của các đối tượng được mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam";

b) Bổ sung gạch đầu dòng thứ tư vào điểm b khoản 1 Điều 7: "- Thu đồng Việt Nam chuyển khoản từ tài khoản vốn đầu tư của các đối tượng được mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam".

5. Thay thế cụm từ "tài khoản vốn đầu tư trực tiếp", "tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài" bằng cụm từ "tài khoản vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" tại các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã mở tài khoản thanh toán để nhận tiền góp vốn điều lệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được chuyển số tiền góp vốn điều lệ nêu trên vào tài khoản vốn đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được mở theo quy định tại Thông tư này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí đã thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này để thực

hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí.

Trường hợp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí đã mở tài khoản thanh toán để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh giao dịch thì được tiếp tục sử dụng tài khoản đó cho đến khi hoàn thành việc mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này. Việc chuyển số dư, quyền và nghĩa vụ liên quan sang tài khoản vốn đầu tư được thực hiện theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng được phép, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động dầu khí có trách nhiệm hoàn thành việc mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các đối tượng thuộc trường hợp phải đóng tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại điểm a (i) và điểm a (ii) khoản 5 Điều 7 Thông tư này nhưng chưa thực hiện phải thực hiện đóng tài khoản vốn đầu tư theo quy định.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng được phép, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Thanh Hà